

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ Đông
năm 2019 - 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4164/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất vụ Đông năm 2019 - 2020;

Theo đề nghị của liên ngành: Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5827/TTrLN: STC-SNN&PTNT ngày 05/11/2020 về việc phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ Đông năm 2019 - 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ Đông năm 2019 - 2020, với các nội dung chính như sau:

1. Tổng kinh phí phê duyệt quyết toán: 10.896 triệu đồng (*mười tỷ tám trăm chín mươi sáu triệu đồng*); trong đó:

a) Cây ngô trên đất 2 lúa: 4.179 triệu đồng.

b) Thuê đất thời vụ sản xuất: 1.202 triệu đồng.

c) Mua giống rau màu: 5.515 triệu đồng.

- Khoai tây: 996 triệu đồng.

- Ngô ngọt, ngô bao tử, dưa bao tử, dưa xuất khẩu, ớt xuất khẩu, rau màu khác: 4.519 triệu đồng.

2. Kinh phí đã cấp: 10.250 triệu đồng.

3. Kinh phí còn thừa phải thu hồi: 4.309 triệu đồng; trong đó:

a) Kinh phí các huyện đã hoàn trả trong năm 2019: 1.734 triệu đồng.

b) Kinh phí phải thu hồi: 2.575 triệu đồng.

4. Kinh phí còn thiếu bổ sung cho các huyện

a) Tổng kinh phí: 4.955 triệu đồng.

b) Nguồn kinh phí: Từ nguồn thu hồi kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất vụ đông năm 2019 - 2020 còn thừa và các năm trước; trong đó:

- Nguồn kinh phí các huyện đã thực hiện hoàn trả được chuyển nguồn sang năm 2020 theo Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 22/06/2020 của UBND tỉnh: 2.644 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí còn dư tại các huyện thu hồi về ngân sách tỉnh tại Khoản 3 nêu trên: 2.311 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu trong hồ sơ báo cáo quyết toán và hoàn trả kinh phí còn thừa về ngân sách tỉnh theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Sở Tài chính thực hiện các biện pháp nghiệp vụ thu hồi số kinh phí còn thừa tại các huyện, thị xã, thành phố về ngân sách tỉnh theo đúng quy định hiện hành của pháp luật; đồng thời, thông báo bổ sung có mục tiêu đối với số kinh phí còn thiếu được bổ sung cho ngân sách các huyện để thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN. (604.2020)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu:

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG NĂM 2019 - 2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Đơn vị	Kế hoạch giao									Số liệu quyết toán									Kinh phí đã cấp (trừ phần kinh phí nộp trả do không thực hiện hết các nhiệm vụ được giao)	Kinh phí thừa (thiếu)		Ghi chú
		Cây ngô trên đất 2 lúa		Thuê đất thời vụ sản xuất		Hỗ trợ kinh phí mua giống rau màu				Tổng kinh phí	Cây ngô trên đất 2 lúa		Thuê đất thời vụ sản xuất		Hỗ trợ kinh phí mua giống rau màu				Tổng kinh phí		Kinh phí còn thừa phải thu hồi	Kinh phí còn thiếu được bổ sung	
						Khoai tây		Ngô ngọt, ngô bao tử, dưa bao tử, dưa xuất khẩu, ớt xuất khẩu, rau màu khác							Khoai tây		Ngô ngọt, ngô bao tử, dưa bao tử, dưa xuất khẩu, ớt xuất khẩu, rau màu khác						
		Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí			Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)			Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí		Diện tích (ha)	Kinh phí	
	TỔNG SỐ	8.100	5.265	500	1.500	409	2.045	480	1.440	10.250	6.430	4.179	401	1.202	199	996	1.506	4.519	10.896	8.516	2.575	4.955	
1	Yên Định	1.500	975	80	240	50	250	50	150	1.615	929	604	21	62			729	2.187	2.854	777		2.077	Đã nộp trả 838 trđ
2	Thiệu Hóa	800	520	70	210	29	145	50	150	1.025	397	258							258	1.025	767		
3	Thọ Xuân	1.500	975	80	240	50	250	50	150	1.615	1.737	1.129	150	450	50	250	682	2.045	3.874	1.615		2.259	
4	Triệu Sơn	1.000	650	50	150	20	100	50	150	1.050	715	465	72	216					680	1.050	370		
5	Vĩnh Lộc	800	520	20	60	20	100	30	90	770	605	393					30	90	483	483			Đã nộp trả 287 trđ
6	Nông Công	300	195	20	60	20	100	40	120	475	133	86	6	17					104	475	371		
7	Hậu Lộc			30	90	50	250	50	150	490	202	131			99	497	16	49	677	490		187	
8	Hoàng Hóa	200	130	80	240	50	250	50	150	770			51	153	50	249	49	148	551	770	219		
9	Quảng Xương	300	195			50	250	20	60	505	70	46							46	46			Đã nộp trả 459

Số TT	Đơn vị	Kế hoạch giao									Số liệu quyết toán									Kinh phí đã cấp (trừ phần kinh phí nộp trả do không thực hiện hết các nhiệm vụ được giao)	Kinh phí thừa (thiếu)		Ghi chú			
		Cây ngô trên đất 2 lúa		Thuê đất thời vụ sản xuất		Hỗ trợ kinh phí mua giống rau màu				Tổng kinh phí	Cây ngô trên đất 2 lúa		Thuê đất thời vụ sản xuất		Hỗ trợ kinh phí mua giống rau màu				Tổng kinh phí		Kinh phí còn thừa phải thu hồi	Kinh phí còn thiếu được bổ sung				
						Khoai tây		Ngô ngọt, ngô bao tử, dưa bao tử, dưa xuất khẩu, ớt xuất khẩu, rau màu khác							Khoai tây		Ngô ngọt, ngô bao tử, dưa bao tử, dưa xuất khẩu, ớt xuất khẩu, rau màu khác									
		Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí							
																										trở
10	Cẩm Thủy	300	195	30	90			20	60	345	878	571	11	33					604	345		259				
11	Thạch Thành	400	260	40	120			30	90	470	200	130	34	101					231	470	239					
12	Thị xã Nghi Sơn	200	130			20	100	20	60	290	176	114							114	290	176					
13	Nga Sơn	200	130			20	100	20	60	290									290	290						
14	Ngọc Lặc	100	65							65	79	52							52	65	13					
15	TP Thanh Hóa	100	65							65									65	65						
16	Lang Chánh	100	65							65									65	65						
17	Thường Xuân	100	65							65	100	65	50	150					215	65		150				
18	Như Thanh	100	65							65	107	69	7	20					89	65		24				
19	Như Xuân	100	65							65	100	65							65	65						
20	Hà Trung					30	150			150																Đã nộp trả 150 trở